MỐI QUAN HỆ GIỮA ESG VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH: TỪ NHẬN THỨC CHIẾN LƯỢC ĐẾN GIẢI PHÁP

Bùi Hoàng Đức[1] - Đặng Châu Anh[2]

Tiêu chuẩn ESG (Environmental, Social, Governance) trong tài chính đã dịch chuyển từ vai trò tham khảo phi tài chính sang cấu phần cốt lõi trong đánh giá rủi ro doanh nghiệp. Bài viết này tập trung phân tích cơ chế truyền dẫn qua đó các yếu tố ESG ảnh hưởng đến rủi ro tài chính và cấu trúc vốn, đặc biệt trong bối cảnh chuyển đổi sang nền kinh tế xanh. Thông qua việc tổng hợp và phân tích dữ liệu thực chứng từ 45 quốc gia châu Á trong giai đoạn 1998-2022, tác giả làm rõ sự tương quan giữa các chỉ số tài chính kế toán cụ thể (Dư nợ tín dụng, ROE, Thanh khoản hệ thống) với các biến số môi trường (Phát thải carbon). Nghiên cứu chỉ ra rằng việc tích hợp ESG không chỉ là giải pháp tuân thủ mà còn là công cụ chiến lược để nội hóa chi phí ngoại biên, tối ưu hóa cấu trúc vốn và giảm thiểu rủi ro hệ thống.

• Từ khóa: *ESG, rủi ro tài chính, phát triển bền vững, kinh tế bền vững, kinh tế nâu.*

ESG (Environmental, Social, Governance) in finance has shifted from a non-financial reference to a core component in corporate risk assessment. This article focuses on analyzing the transmission mechanisms through which ESG factors affect financial risk and capital structure, especially in the context of transition towards a green economy. By synthesizing and analyzing empirical data from 45 Asian countries during 1998-2022, the authors clarify the correlation between specific financial and accounting indicators (Domestic credit, ROE, System liquidity) and environmental variables (Carbon emissions). The study indicates that ESG integration is not merely a compliance solution but a strategic tool for internalizing externalities, optimizing capital structure, and mitigating systemic risk.

• Key words: *ESG, financial risk, sustainable development, sustainable economy, brown economy.*

Ngày nhận bài: 26/4/2026
Ngày gửi phản biện: 27/5/2026
Ngày duyệt đăng: 09/6/2026
DOI: https://doi.org/10.71374/jfarv.v26.i315.49

Đặt vấn đề

Trong kỷ nguyên hội nhập và chuyển đổi số, mô hình "Kinh tế nâu" (Brown Economy) đặc trưng bởi việc ưu tiên tăng trưởng dựa trên thâm dụng tài nguyên và năng lượng hóa thạch đang đối mặt với những giới hạn và rủi ro tài chính nghiêm trọng. Tại Việt Nam, một nền kinh tế đang phát triển nhanh chóng, áp lực từ việc khai thác tài nguyên và nhu cầu năng lượng ngày càng lớn đang chuyển hóa thành các chi phí ngoại biên hữu hình như ô nhiễm môi trường, phát thải khí nhà kính và biến đổi khí hậu. Những hệ quả này, thay vì chỉ là vấn đề xã hội thuần túy, nay đã trở thành rủi ro tài chính (financial risks) trực tiếp đối với doanh nghiệp thông qua kênh chi phí tuân thủ, gián đoạn chuỗi cung ứng và rào cản tiếp cận thị trường vốn.

Việc tích hợp các tiêu chuẩn ESG (Môi trường, Xã hội, Quản trị) không còn là lựa chọn mang tính tham khảo mà là một chiến lược sống còn để giảm thiểu rủi ro hệ thống và tối ưu hóa cấu trúc vốn. Tuy nhiên, trong khi một số nghiên cứu chỉ ra rằng doanh nghiệp thực hành ESG tốt thường có rủi ro thấp hơn và khả năng chống chịu tốt hơn, các nghiên cứu khác lại nhấn mạnh chi phí tuân thủ và đầu tư ban đầu có thể làm gia tăng áp lực tài chính trong ngắn hạn.

Xuất phát từ những vấn đề nêu trên, nghiên cứu này tập trung phân tích mối tương quan giữa ESG và rủi ro tài chính của doanh nghiệp, đồng thời làm rõ các kênh truyền dẫn thông qua đó các yếu tố ESG ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính và cấu trúc vốn. Qua việc kết hợp giữa cơ sở lý thuyết và bằng chứng thực nghiệm, nghiên cứu kỳ vọng đóng góp vào việc hoàn thiện khung phân tích về tài chính bền vững, đồng thời cung cấp hàm ý chính sách và quản trị cho doanh nghiệp trong bối cảnh chuyển đổi sang nền kinh tế xanh.

1. Rủi ro của mô hình kinh tế truyền thống và "Cái bẫy" Kinh tế nâu

Khái niệm "Kinh tế nâu" (Brown Economy) phản ánh một mô hình phát triển từng phổ biến trước đây, đó là phát triển kinh tế được ưu tiên hàng đầu, còn các vấn đề môi trường thường bị trì hoãn xử lý. Theo Chương trình Môi trường của Liên Hợp Quốc (UNEP), kinh tế nâu được định nghĩa là: "nền kinh tế dựa vào các nguồn năng lượng hóa thạch, bỏ qua các vấn đề xã hội, suy thoái môi trường và suy giảm tài nguyên thiên nhiên" (UNEP, 2011b, p. 17). Cách tiếp cận này tuy có thể thúc đẩy tăng trưởng trong ngắn hạn, nhưng về dài hạn lại làm gia tăng các chi phí ngoại biên, gây mất cân đối

[1] *Liên minh Hợp tác xã Việt Nam; email: hoangducc2002@gmail.com*
[2] *Trường THPT Cao Bá Quát, Gia Lâm, Hà Nội; email: siin110709@gmail.com*

giữa phát triển kinh tế và bền vững môi trường, đồng thời tiềm ẩn những rủi ro đáng kể đối với hệ thống tài chính và hoạt động của doanh nghiệp.

Trên thực tế, mô hình kinh tế nâu đã gây ra những tổn hại nghiêm trọng và đa chiều đối với môi trường tự nhiên. Các biểu hiện tiêu biểu bao gồm ô nhiễm không khí, nguồn nước và đại dương; suy thoái đất; mất rừng; suy giảm đa dạng sinh học; cũng như gia tăng phát thải khí nhà kính như CO_2, SO_2 và CH_4 - những yếu tố góp phần thúc đẩy biến đổi khí hậu trên quy mô toàn cầu (Millennium Ecosystem Assessment, 2005). Các hệ quả này không chỉ dừng lại ở khía cạnh sinh thái, mà còn quay trở lại tác động tiêu cực đến đời sống con người và gây tổn thất đáng kể cho hoạt động kinh tế, qua đó làm gia tăng các rủi ro mang tính hệ thống.

"Cãi bẫy" của kinh tế nâu nguy hiểm ở chỗ nó tạo ra một ảo giác tăng trưởng ngắn hạn, khiến doanh nghiệp và quốc gia đánh giá sai về tính bền vững của mô hình phát triển. Quá trình này thường diễn ra qua ba giai đoạn kế tiếp:

Trong giai đoạn đầu *(giai đoạn ảo giác tăng trưởng)*, mô hình kinh tế nâu tạo ra tốc độ tăng trưởng ấn tượng, điển hình là Trung Quốc với nền kinh tế công nghiệp hóa nhanh. Năm 2014, Trung Quốc trở thành nền kinh tế lớn nhất thế giới với GDP đạt 17,4 nghìn tỷ USD, chiếm 16,5% GDP toàn cầu, nhờ việc khai thác tài nguyên quy mô lớn, chi phí lao động thấp và tiêu chuẩn môi trường còn lỏng lẻo. Tuy nhiên, mức tăng trưởng này phần lớn dựa trên mở rộng quy mô đầu vào hơn là cải thiện hiệu quả, dẫn đến việc quốc gia này phải đối mặt với những hệ quả của nền kinh tế nâu, đó là tình trạng ô nhiễm môi trường và suy giảm hệ sinh thái nghiêm trọng, vốn đã diễn ra từ trước đó. Giai đoạn này được củng cố bởi dòng vốn tín dụng dồi dào, phản ánh qua các chỉ số: dư nợ nội địa khu vực tư nhân (DOCRE), nợ nước ngoài (EDST), tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) và tỷ lệ dự trữ thanh khoản (LIRE) gia tăng.

Tiếp đến là giai đoạn hai *(Điểm giới hạn)*, cụ thể, cường độ tiêu thụ năng lượng trên một đơn vị GDP của Trung Quốc năm 2009 cao gấp nhiều lần so với các nền kinh tế phát triển như Hoa Kỳ, Nhật Bản và Liên minh châu Âu (IEA, 2019). Bên cạnh đó, mức độ phụ thuộc vào nhập khẩu tài nguyên gia tăng nhanh chóng, với tỷ trọng nhập khẩu các nguyên liệu quan trọng như dầu mỏ, quặng sắt và nhôm vượt quá 50% kể từ năm 2012 (Drysdale & Hurst, 2012). Không chỉ dừng lại ở khía cạnh tài nguyên, những tác động tiêu cực còn thể hiện rõ qua các chỉ số môi trường và sức khỏe cộng đồng. Theo Tổ chức Y tế Thế giới, ô nhiễm không khí là nguyên nhân gây ra hơn một triệu ca tử vong mỗi năm tại Trung Quốc, với nhiều đô thị lớn thường xuyên nằm trong nhóm có chất lượng không khí tồi tệ nhất thế giới (WHO, 2016, p.66). Đồng thời, tình trạng ô nhiễm đất và nước cũng ở mức đáng báo động: khoảng 16,1% diện tích đất và 19,4% đất nông nghiệp bị nhiễm kim loại nặng (FAO & ITPS, 2015, p.13), trong khi khoảng một phần ba các con sông và 60% nguồn nước ngầm bị ô nhiễm nghiêm trọng (Han, Currell, & Cao, 2016). Những bằng chứng này cho thấy rõ rằng mô hình kinh tế nâu, dù có thể mang lại tăng trưởng nhanh trong ngắn hạn, lại tiềm ẩn chi phí dài hạn rất lớn, không chỉ về môi trường mà còn về kinh tế và tài chính.

"Cái bẫy" của kinh tế nâu thể hiện rõ nhất ở giai đoạn *"bẫy sập"*, khi toàn bộ chi phí môi trường và xã hội tích tụ trước đó buộc phải được nội hóa vào hệ thống tài chính doanh nghiệp và nền kinh tế. Trong bối cảnh, các doanh nghiệp đặc biệt trong những ngành thâm dụng tài nguyên như xây dựng, năng lượng và bất động sản phải ghi nhận các khoản suy giảm tài sản, tăng chi phí tuân thủ môi trường và minh bạch hóa rủi ro ESG, từ đó làm suy giảm lợi nhuận, thu hẹp dòng tiền và gia tăng áp lực thanh khoản. Đồng thời, các cú sốc thể chế từ bên ngoài, tiêu biểu như CBAM, tiếp tục làm gia tăng chi phí xuất khẩu, bào mòn lợi thế cạnh tranh và đẩy doanh nghiệp vào nguy cơ bị loại khỏi chuỗi cung ứng toàn cầu.

Khi "cái bẫy" kinh tế nâu sụp đổ, cấu trúc tài chính của doanh nghiệp bị xói mòn đồng thời trên nhiều phương diện. Trước hết là rủi ro tài sản bị mắc kẹt, khi các tài sản thâm dụng carbon như nhà máy nhiệt điện than hoặc dây chuyền công nghệ lạc hậu buộc phải dừng hoạt động trước thời hạn do tiêu chuẩn môi trường ngày càng khắt khe, khiến giá trị đầu tư chưa khấu hao bị suy giảm nghiêm trọng. Tiếp theo là rủi ro chi phí vốn gia tăng, trong bối cảnh hệ thống tài chính chuyển dịch theo hướng xanh, các ngân hàng và tổ chức tín dụng hạn chế cấp vốn cho các dự án "nâu", đồng thời áp dụng mức lãi suất cao hơn để bù đắp rủi ro, làm gia tăng chi phí tài chính và thu hẹp khả năng tiếp cận vốn. Cuối cùng là rủi ro pháp lý và thị trường, khi doanh nghiệp phải đối mặt với nguy cơ bị kiện tụng, xử phạt hoặc bị loại khỏi chuỗi cung ứng toàn cầu do không đáp ứng các tiêu chuẩn ESG; đồng thời, áp lực từ người tiêu dùng và đối tác có thể dẫn đến hiện tượng tẩy chay sản phẩm, gây sụt giảm doanh thu và dòng tiền. Ba nhóm rủi ro này không tồn tại độc lập mà có tính cộng hưởng, có thể nhanh chóng đẩy doanh nghiệp từ trạng thái suy giảm lợi nhuận sang mất khả năng thanh toán nếu không kịp thời tái cấu trúc theo hướng bền vững.

2. Tương quan giữa các chỉ số tài chính và tác động môi trường

Trước khi làm rõ sự tương quan giữa các chỉ số tài chính và tác động môi trường, chúng ta cần mổ xẻ cơ chế truyền dẫn: Làm thế nào để một quyết định giải ngân trên giấy tờ của ngân hàng lại biến thành một lượng khí CO2 thải ra ngoài khí quyển? Nghiên cứu trên 45 nước Châu Á từ năm 1998 đến 2022 đã chỉ ra rằng, lỗ hổng của hệ thống tài chính truyền thống (chỉ nhìn vào lợi nhuận) và cách nó tài trợ cho sự suy thoái môi trường. Sự tương quan này được vận hành thông qua 3 cơ chế chính:

Tác động khuếch đại của việc mở rộng tín dụng đối với phát thải carbon: Kết quả nghiên cứu cho thấy các biến số đại diện cho quy mô và hiệu quả tài chính, bao gồm dư nợ tín dụng nội địa (DOCRE), tổng dư nợ nước ngoài (EDST), tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) và tỷ lệ thanh khoản (LIRE) đều có tương quan dương với lượng phát thải khí nhà kính. Khi thiếu vắng bộ lọc ESG, áp lực tối đa hóa lợi nhuận sẽ đẩy dòng vốn dồi dào chảy vào các ngành thâm dụng năng lượng hóa thạch, qua đó biến hệ thống tài chính thành công cụ đòn bẩy khuếch đại quy mô phát thải.

Sự lây lan và chuyển hóa rủi ro khí hậu thành rủi ro tín dụng: Dưới góc nhìn của tài chính bền vững, lượng khí thải từ các dự án được cấp vốn được phân loại là "Phát thải tài trợ" (Financed emissions) thuộc Phạm vi 3. Việc ngân hàng tài trợ cho các ngành công nghiệp nặng (được xem là "tài sản nâu") mang lại lợi nhuận ngắn hạn nhưng tiềm ẩn rủi ro chuyển đổi rất cao. Khi các quy định môi trường như cơ chế CBAM hay thuế carbon được siết chặt, chi phí sản xuất của doanh nghiệp sẽ gia tăng, dẫn đến nguy cơ phá sản. Qua đó, rủi ro sinh thái lây lan qua kênh tín dụng và chuyển hóa thành nợ xấu đối với hệ thống ngân hàng.

Vai trò điều tiết của số hóa tài chính (Tương tác giữa quản trị và môi trường): Các nghiên cứu gần đây cho thấy đổi mới công nghệ trong lĩnh vực tài chính không chỉ nâng cao hiệu quả hoạt động của ngân hàng mà còn góp phần làm giảm phát thải carbon và mức tiêu thụ tài nguyên trong nền kinh tế. Việc này tác động trực tiếp đến môi trường, số hóa tài chính còn giúp nâng cao hiệu quả quản trị nội bộ của các tổ chức tài chính. Việc ứng dụng công nghệ dữ liệu lớn (Big Data), trí tuệ nhân tạo (AI) và tự động hóa quy trình giúp các ngân hàng cải thiện khả năng quản trị rủi ro, tối ưu hóa vận hành và nâng cao tính minh bạch trong hoạt động. Điều này có thể phản ánh thông qua sự cải thiện của tỷ lệ chi phí trên thu nhập (COINC) trong dài hạn. Mặc dù chi phí ban đầu có thể làm tăng áp lực tài chính trong ngắn hạn, nhưng về lâu dài, mô hình ngân hàng số cho phép tổ chức tài chính vận hành với mức tiêu hao tài nguyên, nguồn lực thấp hơn và hiệu quả sử dụng vốn cao hơn. Đây là minh chứng rõ nhất cho thấy yếu tố quản trị (G) tốt có thể thúc đẩy và hỗ trợ trực tiếp cho mục tiêu bảo vệ môi trường (E) trong hệ thống ESG hiện đại.

3. ESG - công cụ giảm thiểu rủi ro và định hình cấu trúc vốn

Tầm quan trọng của việc tích hợp bộ tiêu chuẩn ESG ngày nay không còn được xem đơn thuần là yêu cầu tuân thủ phi tài chính, mà đã trở thành một công cụ chiến lược nhằm giảm thiểu rủi ro hệ thống và tái cấu trúc dòng vốn bền vững. Trong bối cảnh mô hình tăng trưởng truyền thống dựa nhiều vào khai thác tài nguyên và phát thải carbon đang bộc lộ những giới hạn nghiêm trọng, ESG đóng vai trò như một cơ chế điều tiết giúp định hướng lại hoạt động phân bổ vốn, giảm thiểu sự phụ thuộc vào các "tài sản nâu" và thúc đẩy quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế xanh.

Trụ cột Môi trường (Environmental - E) trong ESG giữ vai trò trung tâm trong việc kiểm soát rủi ro phát thải, giảm thiểu nguy cơ tài sản mắc kẹt và tái định hướng dòng vốn theo hướng phát triển bền vững. Về bản chất, yếu tố môi trường hướng tới việc nội hóa các chi phí sinh thái vốn bị bỏ qua trong mô hình kinh tế tuyến tính truyền thống, qua đó làm suy yếu mối liên hệ giữa tăng trưởng kinh tế và suy thoái môi trường. Trước áp lực từ biến đổi khí hậu và các cơ chế kiểm soát carbon quốc tế, việc tái cấu trúc cấu trúc vốn theo hướng "vốn xanh" trở thành yêu cầu mang tính tất yếu nhằm giảm thiểu rủi ro hệ thống và định hướng lại quá trình phân bổ nguồn lực tài chính. Thực tiễn quốc tế cho thấy nhiều quốc gia đã sử dụng các gói kích thích xanh như công cụ thúc đẩy chuyển đổi mô hình tăng trưởng. Điển hình, Hàn Quốc đã dành khoảng 80% trong tổng gói kích cầu trị giá 38,1 tỷ USD cho Chiến lược tăng trưởng xanh quốc gia, trong khi Trung Quốc đầu tư khoảng 140 tỷ USD cho các chương trình xanh trong Kế hoạch 5 năm lần thứ 12. Tại Việt Nam, dòng vốn xanh đã góp phần thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu năng lượng, đưa tỷ trọng năng lượng tái tạo lên khoảng 18-20% tổng công suất nguồn điện quốc gia vào năm 2024. Đáng chú ý, quá trình này diễn ra đồng thời với việc duy trì tốc độ tăng trưởng GDP ở mức 5.5%-6.5% mỗi năm, trong khi cường độ phát thải carbon trên mỗi đơn vị GDP có xu hướng giảm dần. Điều này cho thấy tăng trưởng xanh không nhất thiết đánh đổi bằng hiệu quả kinh tế, mà ngược lại còn góp phần nâng cao khả năng chống chịu của nền kinh tế trước các cú sốc năng lượng và rủi ro khí hậu. Bên cạnh tài chính xanh, mô hình kinh tế tuần hoàn được xem là cấu phần kỹ thuật quan trọng của trụ cột E. Khác với mô hình kinh tế tuyến tính, kinh tế tuần hoàn hướng tới việc thiết kế lại toàn bộ vòng đời sản phẩm nhằm giảm thiểu chất thải, tái sử dụng tài nguyên và tối ưu hóa hiệu suất vật chất. Nhờ đó, mô hình này góp phần bẻ gãy mối liên hệ giữa tăng trưởng kinh tế và suy thoái môi trường (decoupling growth), đồng thời tạo ra lợi ích kinh tế đáng kể. Các nghiên cứu quốc tế ước tính kinh tế tuần hoàn có thể mang lại giá trị kinh tế khoảng 600 tỷ Euro lợi ích ròng mỗi năm cho khu vực châu Âu. Những bằng chứng này cho thấy trụ cột E không chỉ là công cụ kiểm soát rủi ro phát thải mà còn là nền tảng cho quá trình tái cấu trúc mô hình tăng trưởng theo hướng bền vững và hiệu quả hơn trong dài hạn.

Bên cạnh yếu tố môi trường, trụ cột Xã hội (Social - S) trong ESG đóng vai trò quan trọng trong việc tái định hướng mục tiêu phát triển từ tối đa hóa lợi nhuận ngắn hạn sang bảo đảm chất lượng cuộc sống, công bằng xã hội và phát triển nguồn vốn nhân văn. Nếu mô hình tài chính truyền thống chủ yếu xem lao động như một yếu tố đầu vào nhằm tối ưu chi phí sản xuất, thì cách tiếp cận ESG coi con người là một dạng "vốn xã

hội" có khả năng quyết định năng lực cạnh tranh và tính bền vững dài hạn của doanh nghiệp cũng như nền kinh tế. Trên thực tế, mô hình kinh tế "nâu" không chỉ gây tổn thất về môi trường mà còn kéo theo những chi phí xã hội rất lớn. Tình trạng ô nhiễm không khí, suy giảm chất lượng nước và môi trường sống đã trực tiếp ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng và năng suất lao động. Điển hình, tại Trung Quốc, ô nhiễm không khí được ghi nhận là nguyên nhân gây ra hơn một triệu ca tử vong mỗi năm. Dưới góc độ tài chính doanh nghiệp, những tác động này không đơn thuần là vấn đề xã hội, mà còn chuyển hóa thành các rủi ro kinh tế hữu hình như suy giảm năng suất lao động, gia tăng tỷ lệ nghỉ việc, gián đoạn hoạt động sản xuất và tăng chi phí liên quan đến bảo hiểm, phúc lợi và chăm sóc sức khỏe cho người lao động. Điều này cho thấy sự suy thoái môi trường cuối cùng sẽ phản hồi ngược trở lại doanh nghiệp thông qua chi phí vận hành và rủi ro hiệu quả sản xuất. Trong bối cảnh đó, việc tích hợp tiêu chuẩn Xã hội vào chiến lược ESG giúp tạo ra lợi ích kép vừa về kinh tế vừa về xã hội. Thông qua việc thúc đẩy phân bổ lợi ích công bằng hơn, cải thiện điều kiện lao động và phát triển các ngành kinh tế xanh, ESG góp phần hình thành các việc làm xanh trong các lĩnh vực như năng lượng tái tạo, phục hồi hệ sinh thái, quản lý chất thải và công nghệ môi trường. Các nghiên cứu thực nghiệm cho thấy quá trình chuyển đổi sang mô hình kinh tế tuần hoàn có khả năng tạo ra tới 580.000 việc làm mới tại khu vực châu Âu. Điều này cho thấy tăng trưởng xanh không chỉ giúp giảm phát thải mà còn mở rộng thị trường lao động và nâng cao khả năng chống chịu xã hội trước các cú sốc kinh tế. Từ góc độ tài chính bền vững, đầu tư vào nguồn vốn nhân văn không chỉ mang ý nghĩa xã hội mà còn là giải pháp giảm thiểu rủi ro năng suất, nâng cao hiệu quả hoạt động và củng cố khả năng cạnh tranh dài hạn của doanh nghiệp trong nền kinh tế chuyển đổi.

Cuối cùng, trong cấu trúc ESG, trụ cột Quản trị (Governance - G) giữ vai trò như "bộ não điều hành" của doanh nghiệp và tổ chức tài chính, quyết định năng lực kiểm soát rủi ro, tính minh bạch trong quản trị và khả năng thích ứng với các thay đổi của môi trường pháp lý quốc tế. Nếu yếu tố Môi trường (E) tập trung vào kiểm soát phát thải và yếu tố Xã hội (S) hướng tới tối ưu hóa nguồn vốn nhân văn, thì yếu tố Quản trị (G) lại đóng vai trò bảo đảm rằng toàn bộ hệ thống vận hành minh bạch, hiệu quả và có khả năng quản trị rủi ro dài hạn. Trước hết, năng lực quản trị hiện đại đòi hỏi sự đồng bộ hóa về thể chế và chuẩn hóa chiến lược phát triển bền vững. Trong thực tiễn, sự xuất hiện độc lập hoặc chồng chéo giữa các khái niệm như tăng trưởng xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh và phát triển bền vững có thể dẫn đến tình trạng thiếu nhất quán trong hoạch định chính sách cũng như triển khai thực thi. Vì vậy, cả ở cấp độ quốc gia lẫn doanh nghiệp, hệ thống quản trị cần xây dựng các tiêu chí, chuẩn mực và cơ chế điều phối minh bạch, tương thích với thông lệ quốc tế. Trong mô hình quản trị hiện đại, tăng trưởng xanh được xem là công cụ nhằm giảm cường độ phát thải khí nhà kính, trong khi kinh tế tuần hoàn đóng vai trò tối ưu hóa vòng đời vật chất và chủ động triệt tiêu chất thải. Hai cấu phần này phối hợp với nhau để hình thành nền tảng cho kinh tế xanh và hướng tới mục tiêu phát triển bền vững dài hạn. Do đó, việc rà soát và hoàn thiện hệ thống pháp lý, bao gồm xây dựng các khung luật tổng thể như Luật Tăng trưởng xanh hoặc Luật Kinh tế xanh, được xem là điều kiện cần thiết để giảm thiểu rủi ro thể chế và nâng cao hiệu quả quản trị vĩ mô. Ngoài khía cạnh thể chế và tuân thủ, việc đổi mới quản trị thông qua số hóa tài chính có thể tạo tác động tích cự đáng kể đối với môi trường và hiệu quả hoạt động. Việc chuyển đổi mô hình quản trị này là giải pháp quan trọng nhằm bẻ gãy mối tương quan dương giữa tăng trưởng tài chính và ô nhiễm môi trường. Có thể thấy, trụ cột Quản trị không chỉ giúp nâng cao tính minh bạch và hiệu quả vận hành, mà còn đóng vai trò điều phối chiến lược nhằm cân bằng giữa mục tiêu lợi nhuận và phát triển bền vững trong dài hạn.

Kết luận: Từ góc độ lý luận thuần túy, có thể thấy ESG là bộ chỉ tiêu đóng vai trò cực kỳ quan trọng không những trong việc phát triển kinh tế xanh, mà còn là giải pháp chiến lược cho bất cứ doanh nghiệp nào trên toàn thế giới. Mối quan hệ giữa ESG và rủi ro tài chính hiện nay đã vượt ra khỏi giới hạn của trách nhiệm xã hội đơn thuần để trở thành bài toán sinh tồn chiến lược đối với các nền kinh tế hiện đại. Vận dụng, thực hành thuần thục bộ tiêu chí này cả về nguyên tắc, thể chế sẽ giúp nâng cao năng lực cạnh tranh, phát triển bền vững từ lĩnh vực tài chính, kinh tế đến đảm bảo công bằng xã hội cũng như tăng khả năng chống chịu trước thách thức toàn cầu. Để hiện thực hóa mục tiêu đó, cần có sự vào cuộc đồng bộ của cả hệ thống chính trị, cộng đồng doanh nghiệp và toàn xã hội. Việt Nam nói riêng, cần tiếp tục hoàn thiện thể chế, đổi mới mô hình tăng trưởng, phát triển tài chính xanh, đầu tư vào công nghệ sạch, và mở rộng hợp tác quốc tế. Việc thấu hiểu và vận dụng linh hoạt khung phân tích ESG không còn là một khoản chi phí tuân thủ, mà chính là chìa khóa đầu tư chiến lược giúp các doanh nghiệp hạ nhiệt chi phí sử dụng vốn, triệt tiêu rủi ro hệ thống và kiến tạo nền móng vững chắc để phát triển thịnh vượng, đóng góp tích cực vào nỗ lực toàn cầu chống biến đổi khí hậu và bảo vệ hành tinh chung của nhân loại.

Tài liệu tham khảo:

Barbier, E. B. (1989). Economics, natural resources scarcity and development of conventional and alternative views. Earthscan Publications.

Barbier, E. B. (2007). Frontiers and sustainable economic development. Environmental and Resource Economics, 37(1), 271-295.

Drysdale, P., & Hurst, L. (2012). China's growth and its impact on resource demand and the iron ore trade. In Fuelling the dragon: Natural resources and China's development. The Brenthurst Foundation.

FAO, & ITPS. (2015). Status of the world's soil resources (SWSR) - Technical summary. Food and Agriculture Organization of the United Nations & Intergovernmental Technical Panel on Soils.

Han, D., Currell, M. J., & Cao, G. (2016). Deep challenges for China's war on water pollution. Environmental Pollution, 218, 1222-1233.

IEA. (2019). International energy statistics (2019). International Energy Agency. https://www.eia.gov/beta/international/data/browser/

Millennium Ecosystem Assessment. (2005). Ecosystems and human well-being: Synthesis. Island Press.

UNEP. (2011b). Towards a green economy: Pathways to sustainable development and poverty eradication. United Nations Environment Programme.

WHO. (2016). Ambient air pollution: A global assessment of exposure and burden of disease. World Health Organization.

World Bank. (2022). Vietnam country climate and development report. World Bank